

# NỢ XẤU, PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG THEO QUY ĐỊNH VIỆT NAM VÀ THÔNG LỆ QUỐC TẾ

TS. Đinh Thị Thanh Vân

Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội

**Tóm tắt:** Hiện nay, số liệu nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trên báo cáo công bố của các NHTM, của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước (NHNN), ước tính của các chuyên gia kinh tế và các tổ chức quốc tế có sự khác biệt rất lớn. Bài viết sẽ giới thiệu các quan điểm về nợ xấu theo các chuẩn mực kế toán quốc tế, thông lệ quốc tế về giám sát hoạt động ngân hàng, hướng dẫn quốc tế về tính toán chỉ số lành mạnh tài chính quốc gia và cách hiểu tại Việt Nam. Các cách phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của một số quốc gia cũng sẽ được so sánh với các quy định tại Việt Nam nhằm giúp người đọc có thể so sánh và đánh giá chính xác hơn về các tỷ lệ nợ xấu đang được công bố và ước tính. Cuối cùng, bài viết sẽ đưa ra một số điểm kết luận nguyên nhân sự khác biệt trong ước tính nợ xấu của các NHTM Việt Nam, cơ quan giám sát ngân hàng và các tổ chức quốc tế.

**Từ khóa:** Nợ xấu, nợ xấu ngân hàng, dự phòng, rủi ro tín dụng.

## Giới thiệu

Vấn đề nợ xấu ngân hàng đang gây được chú ý, tranh luận và nghiên cứu khá nhiều ở Việt Nam trong thời gian gần đây, đặc biệt là trong bối cảnh các NHTM bắt đầu thực hiện Đề án mới được ban hành theo Quyết định 254/QĐ-TTG ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng. Nợ xấu tăng cao của các NHTM được ví như “cục máu đông” gây tắc nghẽn hoạt động của hệ thống ngân hàng, gây khó khăn cho nền kinh tế. Theo số liệu của Thanh tra NHNN nợ xấu của các NHTM Việt Nam là 202 nghìn tỷ đồng chiếm 8,6% tổng dư nợ, trong đó nợ nhóm 5 - nhóm có nguy cơ mất vốn chiếm 40% tổng nợ xấu (Số liệu công bố ngày 12/7/2012 của NHNN). Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings cho rằng nếu thực hiện theo hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế thì nợ xấu của Việt Nam ước lượng lên tới khoảng 13%. Một số chuyên gia kinh tế thì cho rằng nợ xấu của các ngân hàng

hiện tại có thể lên tới trên 10%, tức khoảng 300.000 tỷ đồng (Hoàng Yến, 2012). Còn theo báo cáo của các tổ chức tín dụng (NHNN tổng hợp qua hệ thống thống kê), tỷ lệ nợ xấu chỉ chiếm 4,47% tổng dư nợ. Có thể thấy con số nợ xấu nêu trên còn khác nhau là do có sự đánh giá, phân loại theo những tiêu chí chưa thống nhất giữa NHNN, các NHTM với các tổ chức, các chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước. Để lý giải sự khác biệt và hiểu chính xác về bản chất nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, việc so sánh định nghĩa về nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng của các NHTM Việt Nam với thông lệ quốc tế là điều cần thiết.

## Định nghĩa nợ xấu

Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng – BCBS không đưa ra định nghĩa cụ thể về nợ xấu. Tuy nhiên, trong các hướng dẫn về các thông lệ chung tại nhiều quốc gia về quản lý rủi ro

tín dụng, BCBS xác định, việc khoản nợ bị coi là không có khả năng hoàn trả (a default) khi một trong hai hoặc cả hai điều kiện sau xảy ra: (i) Ngân hàng thấy người vay không có khả năng trả nợ đầy đủ khi ngân hàng chưa thực hiện hành động gì để gắng thu hồi, ví dụ như giải chấp chứng khoán (nếu đang nắm giữ); (ii) Người vay đã quá hạn trả nợ quá 90 ngày (BCBS, 2002). BCBS đặc biệt nhấn mạnh tới khái niệm “mất mát có thể xảy ra trong tương lai” (expected loss) khi đánh giá một khoản vay. Dựa trên hướng dẫn này, nợ xấu sẽ bao gồm toàn bộ các khoản cho vay đã quá hạn 90 ngày và có dấu hiệu người đi vay không trả được nợ. Tuy nhiên, một vài quốc gia báo cáo nợ xấu bao gồm các khoản nợ quá hạn 31 ngày quá hạn, hoặc báo cáo các khoản nợ quá hạn 61 ngày được tính vào danh mục nợ xấu (Bloem và Freeman, 2004).

Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) về ngân hàng thường để cập các khoản nợ bị giảm giá trị (impaired) thay vì sử dụng thuật ngữ nợ xấu (nonperforming). Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 (đoạn 58-70) được khuyến cáo áp dụng ở một số nước phát triển vào đầu năm 2005 chỉ ra rằng cần có bằng chứng khách quan (objective evidence) để xếp một khoản vay có dấu hiệu bị giảm giá trị. Trong trường hợp nợ bị giảm giá trị thì tài sản được ghi nhận sẽ bị giảm xuống vì những tổn thất do chất lượng nợ xấu gây ra. Giá trị tổn thất gây ra sẽ được ghi nhận bằng cách giảm trừ giá trị khoản vay thông qua một

khoản dự phòng và sẽ được phản ánh trên báo cáo thu nhập của ngân hàng. Về cơ bản, IAS 39 chú trọng tới khả năng hoàn trả của khoản vay bất luận thời gian quá hạn chưa tới 90 ngày hoặc chưa quá hạn. Phương pháp để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng thường là phương pháp phân tích dòng tiền tương lai chiết khấu hoặc xếp hạng khoản vay của khách hàng. Hệ thống này được coi là chính xác về mặt lý thuyết nhưng việc áp dụng thực tế gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, nó vẫn đang được Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế chỉnh sửa lại trong IFRS 9 (Đình Vân, 2008).

Trong Hướng dẫn để tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính tại các quốc gia (FSIs), Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF đưa ra định nghĩa về nợ xấu tại đoạn 4.84-4.85 “Một khoản vay được coi là nợ xấu khi quá hạn thanh toán gốc hoặc lãi 90 ngày hoặc hơn; khi các khoản lãi đã quá hạn 90 ngày hoặc hơn đã được vốn hoá, cơ cấu lại, hoặc trì hoãn theo thoả thuận; khi các khoản thanh toán đến hạn dưới 90 ngày nhưng có thể nhận thấy các dấu hiệu rõ ràng cho thấy người vay sẽ không thể hoàn trả nợ đầy đủ (ví dụ khi người vay phá sản). Sau khi khoản vay được xếp vào danh mục nợ xấu, nó hoặc bất cứ khoản vay thay thế nào cũng vẫn nên được xếp vào danh mục nợ xấu cho tới thời điểm phải xóa nợ hoặc thu hồi được lãi và gốc của khoản vay đó hoặc thu hồi được khoản vay thay thế” (IMF, 2004). Sự khác biệt giữa các văn bản trên được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1: So sánh quan điểm về nợ xấu**

Tiêu chí	BaselIII	IAS 39	FSIs	Việt Nam
Mục tiêu tính nợ xấu	Giám sát và ổn định hoạt động hệ thống ngân hàng.	Lập báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	Tính toán chỉ tiêu lành mạnh tài chính	Lập báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ
Định lượng	Nợ quá hạn 90 ngày trở lên	Nợ quá hạn 90 ngày trở lên	Nợ quá hạn 90 ngày hoặc hơn	Nợ quá hạn từ ngày 91 (Điều 6 - Quyết định 493)
Định tính	Dấu hiệu khoản vay chưa được thanh toán, các mất mát có thể xảy ra trong tương lai	Dấu hiệu khách quan là khoản vay bị giảm giá trị	Dấu hiệu người vay có khả năng không trả được nợ	Dấu hiệu khoản nợ không thu hồi được và có khả năng mất vốn (Điều 7 - Quyết định 493)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN và có một số sửa đổi trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của NHNN chỉ rõ: “nợ xấu” là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 bao gồm nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 của Quyết định 493 và Quyết định 18 nói trên. Về cơ bản, nợ xấu theo Điều 6 là những khoản nợ quá hạn từ 91 ngày trở lên; nợ đã cơ cấu lại và khách hàng chưa trả đủ lãi và gốc. Tại Điều 7, các khoản nợ được phân loại theo phương pháp định tính và nợ xấu bao gồm các khoản nợ dưới tiêu chuẩn và được đánh giá là không có khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.

Như vậy, khi xem xét định nghĩa nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam và thông lệ quốc tế, có thể thấy về mặt định lượng thời gian trả nợ quá hạn từ 91 ngày trong định nghĩa nợ xấu của Việt Nam và thông lệ quốc tế là khá tương đồng. Tuy nhiên, để đánh giá chính xác hơn nợ xấu thì yếu tố định tính xem xét khả năng trả nợ của người vay đặc biệt không chỉ khi có dấu hiệu rõ ràng về việc không trả được nợ, mà còn phải xét tới các tổn thất có thể xảy ra trong tương lai là rất quan trọng. Chỉ có một số ít NHTM Việt Nam áp dụng tiêu chuẩn định tính để tính toán nợ xấu, chính vì vậy có thể kết luận việc tính toán nợ xấu theo cách tính của Việt Nam sẽ thấp hơn so với thông lệ trên thế giới. Bản thân các NHTM ở Việt Nam, ngân hàng nào áp dụng Điều 7 của Quyết định 493 trong phân loại nợ sẽ có tính toán nợ xấu cao hơn so với các ngân hàng chỉ tính toán theo Điều 6 của Quyết định 18 đã sửa đổi. Ngoài ra, một số yếu tố chi tiết hơn trong phân loại nợ và trích lập dự phòng sẽ tiếp tục làm cho khoảng cách nợ xấu theo chuẩn mực của Việt Nam và thông lệ quốc tế cách xa nhau.

### Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Phân loại nợ được hiểu là quá trình các ngân hàng xem xét các danh mục cho vay của mình

và đưa các khoản vay vào các nhóm khác nhau dựa trên rủi ro và các đặc điểm tương đồng khác của khoản vay. Việc thường xuyên xem xét và phân loại nợ giúp cho ngân hàng có thể kiểm soát chất lượng danh mục cho vay của mình và trong trường hợp cần thiết sẽ có các biện pháp xử lý các vấn đề phát sinh trong chất lượng tín dụng các danh mục cho vay. Thông thường, các ngân hàng thường sử dụng hệ thống phân loại nội bộ, phức tạp hơn các hệ thống phân loại quy định bởi các nhà giám sát ngân hàng yêu cầu chủ yếu phục vụ mục tiêu báo cáo, so sánh và giám sát. Việc phân loại và lập dự phòng gây nhiều khó khăn cả về mặt lý thuyết lẫn thực tế cho nên các quốc gia có các sự lựa chọn rất đa dạng cho hệ thống phân loại và lập dự phòng (BCBS, 2006). Mặc dù đã có những điểm tương đồng, nhưng vẫn chưa có quy định và tiêu chuẩn quốc tế thống nhất được thừa nhận. Ví dụ, thuật ngữ dự phòng chung và dự phòng cụ thể xuất hiện trong khuôn khổ pháp lý ở nhiều quốc gia, nhưng định nghĩa và cách sử dụng rất khác nhau ở từng quốc gia (Laurin và các tác giả, 2002). Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế - International Accounting Standards Board có đưa ra các quy định về định giá tài sản và công bố thông tin, nhưng cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về trích lập dự phòng. Do vậy, các quốc gia mặc dù cùng thực hiện Chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS cũng vẫn có khuôn khổ pháp lý khác nhau cho việc lập dự phòng. Ủy ban Basel cũng có chú ý đặc biệt tới các vấn đề kế toán và kiểm toán và đưa ra những khuyến nghị trong Báo cáo về các Thông lệ thực hiện chuẩn mực kế toán khoản vay và công bố thông tin (Sound Practices for Loan Accounting and Disclosure) vào năm 1999 và sửa đổi vào tháng 6/2006. Các báo cáo này đưa ra những hướng dẫn quan trọng về kế toán các khoản cho vay, kế toán rủi ro tín dụng và công bố thông tin để phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 (Công cụ tài chính: Ghi nhận và Đo lường - Financial Instrument: Recognition and Measurement). Tuy Ủy ban Basel cố gắng đưa ra những hướng dẫn, nguyên tắc quan trọng nhằm mục tiêu hướng tới sự thống nhất trong việc phân loại

các khoản nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng ở các quốc gia, nhưng báo cáo không đưa ra một hệ thống phân loại nợ thống nhất hay các quy trình chuẩn hóa để đánh giá rủi ro tín dụng. Thêm vào đó, một số khái niệm có thể dẫn tới các cách hiểu khác nhau. Ví dụ, khái niệm “bằng chứng khách quan” (objective evidence) đề cập trong báo cáo liên quan chủ yếu tới các dấu hiệu trong quá khứ, thanh tra giám sát thì chú ý tới đánh giá rủi ro tiềm tàng ở phía trước. Mặc dù Ủy ban Basel đã hết sức nỗ lực trong việc đưa các chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thống nhất giữa các quốc gia, nhưng vấn đề này khá phức tạp để có thể đưa ra được các quy định chung.

### ***Phân loại các nhóm nợ và quy định nợ xấu***

Laurin và các tác giả (2002) chỉ ra việc phân loại nợ khó có chuẩn mực kế toán quốc tế thống nhất. Việc tiếp cận phân loại nợ được coi như trách nhiệm của người quản lý ngân hàng hoặc chỉ là vấn đề báo cáo giám sát. Trong các nước G-10, Mỹ và có thể cả Đức đã sử dụng cách tiếp cận phân loại nợ rõ ràng. Ở một số quốc gia không có cơ chế quản lý chi tiết, các nhà quản lý ngân hàng thường có trách nhiệm phát triển các quy định và quy trình phân loại nợ nội bộ. Một quan điểm chung ở những quốc gia này là vai trò của bên ngoài như giám sát ngân hàng hoặc kiểm toán bên ngoài chỉ giới hạn ở việc đưa ra ý kiến xem các quy định đã đầy đủ và có được thực hiện phù hợp và thống nhất hay chưa mà thôi. Tại Anh, các nhà giám sát ngân hàng không yêu cầu các ngân hàng áp dụng một loại hình phân loại nợ cụ thể nào. Tuy nhiên, các giám sát ngân hàng trông đợi rằng ngân hàng sẽ có quy trình quản lý rủi ro tín dụng phù hợp, bao gồm cả việc đánh giá khoản vay và được cập nhật thường xuyên. Ở Hà Lan, không có quy định cụ thể về phân loại nợ, cho phép các nhà quản lý ngân hàng tự phân loại và việc phân loại này sẽ được xem xét định kỳ bởi giám sát ngân hàng. Pháp luật quy định một hệ thống các yêu cầu tối thiểu để các khoản vay được phân loại là có dấu hiệu xấu đi (doubtful) nhưng không có chi

tiết hướng dẫn cụ thể về phân loại nợ. Cách tiếp cận tương tự cũng xuất hiện ở Italy, ở đây có 5 loại nợ được đưa ra, nhưng chỉ có hướng dẫn chung chung về việc thực hiện phân loại, không có quy định tỷ lệ cụ thể.

Tại nhiều quốc gia, sự cần thiết của việc áp dụng một hệ thống phân loại nợ đã được chỉ ra nhằm giúp các nhà thanh tra giám sát ngân hàng có khả năng so sánh và phân tích danh mục cho vay của các ngân hàng. Hệ thống như vậy có thể giúp cho ngân hàng và thanh tra ngân hàng quyết định xem dự phòng đã phù hợp hay chưa. Tuy nhiên, việc thực hiện một hệ thống như vậy sẽ không đưa ra được một khung cụ thể bởi vì các nhà giám sát ngân hàng đã sửa đổi cách phân loại để phù hợp với yêu cầu giám sát của họ (Bảng 2). Ví dụ, các ngân hàng ở Đức được yêu cầu phân loại nợ ra làm 4 nhóm (cho vay không rủi ro, cho vay có dấu hiệu rủi ro, nợ có dấu hiệu không thu hồi, nợ xấu - loans with no discernible risk, loans with increased latent risk, nonperforming loans, and bad loans). Nhật Bản cũng đưa ra những hướng dẫn mới trong phân loại nợ để tăng cường sự kiểm tra và giám sát nhằm thúc đẩy sự an toàn của hệ thống tài chính. Trong khối các nước không thuộc nhóm G10, quy định về trích lập dự phòng thường yêu cầu đưa ra 4 hoặc 5 nhóm nợ, Brazil với 9 nhóm, Mexico với 7 nhóm (Laurin và các tác giả, 2002).

Tại Việt Nam, Điều 6 của Quyết định 493 và sửa đổi trong Quyết định 18 phân loại nợ thành năm nhóm theo phương pháp tiếp cận định lượng chủ yếu dựa trên thời gian trả nợ của khách hàng và dấu hiệu không trả nợ lãi và gốc đúng hạn. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng vẫn có quyền chủ động quyết định phân loại bất kỳ khoản nợ nào vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro nếu đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm. Ngoài ra, Quyết định 493 còn cho phép các tổ chức tín dụng có đủ khả năng và điều kiện được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo phương pháp “định tính” ở Điều 7 nếu được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

**Bảng 2 : Phân loại nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng ở một số quốc gia**

Nước	Số lượng nhóm vay	Quy định dự phòng	Ghi chú
Đức	4	Dự phòng cụ thể	4 nhóm bao gồm: cho vay không rủi ro, cho vay có dấu hiệu rủi ro, nợ có dấu hiệu không thu hồi, nợ xấu
Ý	5		Không có quy định cụ thể về lập dự phòng
Nhật	5	Dự phòng cụ thể	Chỉ dự phòng cho 3 nhóm cuối với tỷ lệ lần lượt là 15 %, 70%, 100%
Brazil	9	Dự phòng cụ thể	9 nhóm đưa ra bao gồm AA (0 %), A (0,5 %), B (1 %), C (3 %), D (10 %), E (30 %), F (50 %), G (70 %) và H (100%).
Mỹ	5		Không đưa ra quy định cụ thể
Úc	5		Không đưa ra quy định cụ thể về lập dự phòng
Trung Quốc	5	Dự phòng chung và dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng cho 5 nhóm lần lượt là 1%,3%,25%, 75%, 100%
Ấn Độ	4	Dự phòng chung và dự phòng cụ thể	Chia cụ thể làm 2 loại có bảo đảm hoặc không có bảo đảm có tỷ lệ dự phòng khác nhau và linh hoạt
Mexico	7		7 nhóm được phân loại dựa trên rủi ro quốc gia, rủi ro tài chính, rủi ro ngành và lịch sử thanh toán. Tỷ lệ dự phòng: A-1 (0,5%); A-2 (0,99%), B (1-20%); C-1 (20-40%), C-2 (40-60%); D (60 –90 %) và nhóm E (100%)
Singapore	5	Dự phòng cụ thể	Tỷ lệ trích lập dự phòng cho 3 nhóm cuối tối thiểu lần lượt là 10%, 50%, 100%.
Tây Ban Nha	6	Dự phòng chung và dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung 0,51%, còn cho 3 nhóm cuối là 10%, 25-100%, 100%

*Nguồn: Trích từ số liệu của Laurin và các tác giả (2002)*

Theo phương pháp này, nợ cũng được phân thành năm nhóm tương ứng như năm nhóm nợ theo cách phân loại định lượng ở Điều 6, nhưng không nhất thiết căn cứ vào số ngày quá hạn chưa thanh toán nợ, mà căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng được NHNN chấp thuận, chủ yếu dựa trên các đánh giá của ngân hàng về khả năng thu hồi vốn và lãi từ khách hàng. Cho dù phân loại theo phương pháp định lượng hay định tính thì các khoản nợ xấu có tỷ lệ trích lập dự phòng cao hơn các nhóm nợ khác. Về cách xếp loại các nhóm nợ cho thấy Việt Nam có sự thống nhất

với nhiều quốc gia trên thế giới (Mỹ, Nhật, Singapore, Trung Quốc). Việc chia nợ thành 5 nhóm được Viện nghiên cứu tài chính quốc tế (Institute for International Finance) đưa ra và được hướng dẫn trong tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs) của IMF. 5 nhóm nợ bao gồm: nợ đủ tiêu chuẩn (Standard), nợ cần chú ý (Watch or Special Mention), Nợ dưới chuẩn (Substandard), Nợ nghi ngờ (Doutful) và Nợ cần xử lý (Loss – Write-off). Các quốc gia phân loại nợ thành 5 nhóm thường khá thống nhất với định nghĩa này<sup>1</sup> và giải thích cơ bản từng nhóm là tương đồng với các nhóm nợ ở nhiều quốc gia trên thế giới.

<sup>1</sup> Việc chia nợ thành 5 nhóm được Viện nghiên cứu tài chính quốc tế (Institute for International Finance) đưa ra và được hướng dẫn trong tính toán các chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs) của IMF. 5 nhóm nợ bao gồm: nợ đủ tiêu chuẩn (Standard), nợ cần chú ý (Watch or Special Mention), Nợ dưới chuẩn (Substandard), Nợ nghi ngờ (Doutful) và Nợ cần xử lý (Loss – Write-off). Các quốc gia phân loại nợ thành 5 nhóm thường khá thống nhất với định nghĩa này.

### ***Dự phòng cụ thể và dự phòng chung***

Ở nhiều quốc gia, quy định trích lập dự phòng không nhằm mục tiêu là tính toán rủi ro ở những giai đoạn ban đầu mà thường xem xét các yếu tố “khách quan” có thể xảy ra do các nhà hoạch định chính sách tài khóa. Theo nghiên cứu của Bloem và Freeman (2004), một số quốc gia cung cấp các quy định dựa trên một số nguyên tắc và chỉ có hướng dẫn chung về việc tính toán mức dự phòng hợp lý. Đây là một cách tiếp cận được áp dụng phổ biến tại khu vực châu Âu. Ngược lại, tại một số nước việc trích lập dự phòng được quy định khá chi tiết nhằm mục đích giám sát và so sánh giữa các ngân hàng dễ dàng hơn. Ưc thì nằm giữa hai thái cực. Các ngân hàng được phép đưa ra các mức dự phòng dựa trên mô hình nội bộ, trong khi các định chế tài chính phi ngân hàng có nhận tiền gửi được yêu cầu sử dụng các tiêu chí do cơ quan giám sát ngân hàng quy định (Laurin và các tác giả, 2002). Mặc dù có thể lựa chọn không áp dụng các tiêu chí của cơ quan giám sát ngân hàng, các ngân hàng cũng được thông dợt sẽ có các hệ thống trích lập dự phòng nội bộ tương đồng và phù hợp với các tiêu chí do cơ quan giám sát ngân hàng đưa ra. Ngoài ra, theo quy định của Ủy ban Basel, với một số điều kiện cụ thể thì dự phòng chung được tính vào vốn cấp 2 của ngân hàng. Trong các quốc gia châu Âu được khảo sát, Pháp và Anh cho phép dự phòng chung tính vào vốn, Italy và Hà Lan không chấp nhận. Hầu hết các nước không thuộc nhóm G10 – trừ Argentina, Úc, Brazil và Hàn Quốc, đều chấp nhận đưa dự phòng chung vào vốn cấp 2. Một số quốc gia đưa ra mức tối thiểu (Argentina, Korea) hoặc ngưỡng cụ thể (Australia) cho dự phòng của nợ tiêu chuẩn, đây là điểm khác biệt trong chính sách trích lập dự phòng ở các quốc gia.

Sau khủng hoảng tài chính cuối những năm 90, rất nhiều ngân hàng trung ương tại châu Á và các cơ quan giám sát đã thắt chặt việc giám sát hệ thống tài chính ngân hàng để đảm bảo rằng các ngân hàng thiết lập cơ chế dự trữ thường xuyên ở mức đủ để phòng tránh các rủi ro tín dụng (Packer và Zhu, 2012). Việc

xử lý tài sản đảm bảo, miễn giảm thuế cho khoản chi phí dự phòng, hoặc tăng vốn chủ sở hữu bằng các khoản dự phòng này được quy định khác nhau ở các quốc gia. Rất nhiều ngân hàng bắt đầu áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế (ví dụ IFRS) hoặc cải tiến hệ thống phân loại khoản vay và cơ chế lập dự phòng mới. Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 39 yêu cầu cần có mức dự phòng cho các khoản vay chỉ khi có bằng chứng nợ không đủ tiêu chuẩn được nhiều nước áp dụng (Bloem và Freeman, 2004). Tuy nhiên, cho dù cùng áp dụng thống nhất chuẩn mực kế toán IAS 39, các quốc gia có thể có các quy định thêm về việc trích lập dự phòng và các yêu cầu dự trữ khác nhau. Trên thực tế, một số cơ quan quản lý tại khu vực châu Á có áp dụng các tiêu chí đo lường linh hoạt nhằm khuyến khích dự phòng rủi ro tín dụng thường xuyên, ví dụ tăng tỷ lệ dự phòng ở một số ngành nghề đặc thù (Bloem và Freeman, 2004). Việc lập dự phòng linh hoạt ở trên theo quan điểm dựa trên các rủi ro trong quá khứ (incurred loss) được đánh giá là khá tương đồng với quan điểm hướng tới tương lai nhiều hơn được đề nghị trong các hướng dẫn thực hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng.

Theo nghiên cứu của Packer và Zhu (2012) một số quốc gia châu Á cũng có những quy định khác nhau về phân loại nợ và trích lập dự phòng. Tại Trung Quốc, bắt đầu từ năm 2005 ngân hàng được yêu cầu thiết lập dự phòng chung tối thiểu 1% của tổng dư nợ, áp dụng từ năm 2002 để phù hợp với chuẩn mực quốc tế, quy định về phân loại nợ được sửa đổi để có các quy định trích lập dự phòng cho bốn loại nợ mức dưới. Các hướng dẫn cho phép các ngân hàng được đưa ra tỷ lệ dự phòng cụ thể cho các khoản vay được đánh giá ở mức 2 và 3 (substandard và doubtful) có thể cao hơn hoặc thấp hơn 20% so với quy định bình thường. Hội đồng chuẩn mực kiểm toán ở Nhật Bản có mục tiêu hướng tới sự tương đồng giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Nhật Bản vào năm 2011. Nhật Bản đã có dự phòng chung và dự phòng cụ thể trong một thời gian dài. Các khoản dự

phòng được sẽ được tính toán dựa trên lịch sử mất nợ trong ba năm của từng hạng mục. Hàn Quốc thắt chặt các quy định về trích lập dự phòng một vài lần trong thập kỷ vừa qua. Tỷ lệ dự phòng chung đối với các khoản cho vay doanh nghiệp tăng từ 0,5% lên 0,7% và 0,85% trong các năm 1999, 2005 và 2007. Tỷ lệ tối thiểu dự phòng của các hạng mục cho vay khác cũng tăng lên. Hàn Quốc dự tính việc áp dụng chuẩn mực IAS 39 vào năm 2011. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Ngân hàng Trung ương Malaysia tăng dự phòng bắt buộc cho các khoản nợ. Từ tháng 3/1998, tỷ lệ 20% được yêu cầu cho khoản vay tiêu chuẩn (tài sản đảm bảo ròng) và tỷ lệ dự phòng chung được tăng lên 1,5% cho tổng dư nợ. Malaysia thực hiện chuẩn IAS 39 vào năm 2010.

Tại Việt Nam, Quyết định 493 yêu cầu trích lập hai loại dự phòng là dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Quyết định 493 lần đầu tiên yêu cầu tổ chức tín dụng lập dự phòng chung cho tất cả các khoản nợ của mình bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4. Dự phòng cụ thể là loại dự phòng được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ mà hiện nay các tổ chức tín dụng đang thực hiện. Cho dù được phân loại theo phương pháp định tính hay định lượng, tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ 1, 2, 3, 4 và 5 lần lượt là 0%, 5%, 20%, 50% và 100%. Quyết định 493 và sửa đổi trong Quyết định 18 đưa ra cách tính số tiền dự phòng bằng công thức hoàn toàn mới khác với cách tính dự phòng quy định tại các quy định trước đây. Theo các quy định trước đây, số tiền dự phòng chỉ đơn giản bằng tỷ lệ trích dự phòng nhân với tài sản có từng nhóm. Trong khi đó, quy định mới yêu cầu số tiền dự phòng cụ thể dựa trên tính toán giá trị khoản nợ trừ đi giá trị tài sản đảm bảo nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể.

### **Tài sản đảm bảo**

Tài sản đảm bảo cũng là điểm đáng chú ý khi xem xét phân loại khoản nợ và tính toán dự phòng rủi ro tín dụng. Khoản vay có tài sản

đảm bảo tốt có thể được phân loại vào nhóm nợ tốt hơn hoặc có thể được phân loại dựa trên rủi ro của chính khoản vay đó. Không có sự thống nhất ở các quốc gia về vấn đề này dựa trên cuộc khảo sát các ngân hàng trên thế giới do nhóm Ngân hàng Thế giới thực hiện (Laurin và các tác giả, 2002). Một số quốc gia trong cuộc khảo sát có quy định cụ thể trong trích lập dự phòng đối với các khoản vay có tài sản đảm bảo là Argentina, Hong Kong, Ấn Độ và Tây Ban Nha.

Tại Việt Nam, cần lưu ý giá trị tài sản bảo đảm “ghi trên hợp đồng bảo đảm” sẽ là căn cứ để tính số tiền dự phòng cụ thể. Do vậy, giá trị tài sản đảm bảo rất quan trọng khi tính toán số tiền dự phòng cụ thể cho các khoản vay. Theo Quyết định 18, nếu giá trị tài sản đảm bảo sau khi tính theo tỷ lệ phần trăm lớn hơn giá trị khoản nợ thì số tiền dự phòng cũng bằng không, có nghĩa là tổ chức tín dụng trên thực tế không phải trích lập dự phòng cụ thể cho khoản nợ đó. Với cách tính số tiền dự phòng cụ thể như trên, các tổ chức tín dụng cần lưu ý việc định giá tài sản bảo đảm ngay tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm và đặc biệt lưu ý tới quyền phát mại tài sản đảm bảo trong hợp đồng bảo đảm. Nếu ngân hàng không thể phát mại được thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm sẽ bằng không. Việc xử lý tài sản đảm bảo khi người vay không trả được nợ phải tuân thủ theo Bộ Luật Dân sự quy định rõ người kí hợp đồng mua bán phải là chủ tài sản hay đại diện pháp luật được ủy quyền. Do đó, tài sản đã được công chứng thế chấp nhưng bên công chứng vẫn không thể thực hiện thủ tục sang tên đổi chủ cho bất động sản đó nếu như chủ tài sản không đồng ý, không ủy quyền rõ ràng và thậm chí còn phản đối việc xử lý tài sản bảo đảm của ngân hàng. Ngoài ra, giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ khấu trừ với giá trị thị trường hoặc mệnh giá của tài sản đảm bảo. Tỷ lệ khấu trừ để xác định giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng tự xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng nhưng không được vượt quá tỷ lệ theo quy định. Như vậy, việc xác

định giá trị tài sản đảm bảo của các ngân hàng sẽ linh hoạt dựa trên đánh giá của chính ngân hàng về loại tài sản đảm bảo.

Tóm lại, nợ xấu của Việt Nam được tính toán không thống nhất trong thời gian gần đây có một nguyên nhân hết sức quan trọng bắt nguồn từ cách phân loại nợ và tính toán dự phòng khác nhau giữa các ngân hàng, thanh tra ngân hàng và các tổ chức quốc tế. Một số điểm khác biệt chính được trình bày dưới đây cần phải được thống nhất thì mới có thể hiểu và phân tích chính xác bản chất con số nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam hiện nay:

**Thứ nhất**, các tổ chức tín dụng tại Việt Nam chủ yếu phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định 18 sửa đổi Quyết định 493, theo cách tiếp cận định lượng trong khi thông lệ quốc tế đã áp dụng cả yếu tố định tính khi phân loại nợ vào các nhóm. Để hướng tới thống nhất với chuẩn mực quốc tế tạo thuận lợi cho công tác giám sát và quản lý và so sánh nợ xấu, các ngân hàng cần phải có lộ trình áp dụng phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định 493. Đây là phương pháp phân loại nợ gần với chuẩn IAS 39 và phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban Basel.

**Thứ hai**, mục tiêu phân loại nợ và trích lập dự phòng của các ngân hàng Việt Nam cần được làm rõ. Mục tiêu cơ bản của việc trích lập dự phòng là để phòng tránh các rủi ro tổn thất từ các sự kiện có thể nhận dạng hoặc khá rõ ràng hay là để phòng tránh các rủi ro tổn thất có thể xảy ra trong tương lai? Theo chuẩn mực kế toán quốc tế và đặc biệt là Ủy ban Basel, các tổn thất trong tương lai có thể xảy ra cần được tính toán để có thể bù đắp cho những rủi ro tín dụng sau này. Ngoài ra, để phù hợp với chuẩn mực IAS 39, các ngân hàng cần áp dụng tính dự phòng rủi ro theo phương pháp chiết khấu dòng tiền cho mục đích quản trị nội bộ thay vì phương pháp tính tỷ lệ cố định như hiện nay.

**Thứ ba**, cần có quy định rõ ràng việc các ngân hàng có thể xử lý và định giá tài sản

đảm bảo ra sao. Ở nhiều quốc gia và Việt Nam, giá trị của tài sản đảm bảo sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng thực tế cần phải trích lập. Tuy nhiên, vấn đề định giá tài sản đảm bảo chưa có khung pháp lý rõ ràng. Các ngân hàng có thể sử dụng cơ quan định giá bên ngoài, có thể định giá theo tiêu chuẩn nội bộ. Khi có quyết định xử lý tài sản đảm bảo thì các định giá này cũng không được sử dụng và phải tuân thủ các quy định của Bộ Luật Dân sự khi có tranh chấp. Do vậy, ở Việt Nam các khoản đảm bảo được trừ khỏi dự phòng cụ thể nhưng định giá tài sản đảm bảo chỉ mang tính chất danh nghĩa và việc tính toán thiếu chính xác giá trị tài sản đảm bảo, việc cho phép ngân hàng tự tính toán tỷ lệ khấu trừ tài sản đảm bảo sẽ làm cho việc trích lập dự phòng cũng thiếu chính xác và không đồng nhất giữa các ngân hàng.

**Thứ tư**, hầu hết các ngân hàng tại Việt Nam chưa có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để hỗ trợ việc phân loại nợ và quản lý chất lượng tín dụng. Điều này cho thấy kết quả phân loại nợ chưa phản ánh đúng chất lượng nợ của các tổ chức đó. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ quy định tại Quyết định 493 còn chung chung, không cụ thể, do đó các tổ chức tín dụng khi xây dựng gặp nhiều khó khăn; mức độ hoàn thành và chất lượng của hệ thống xếp hạng chưa tốt. NHNN có thể xem xét hướng dẫn và đưa ra quy định cụ thể đối với hệ thống tín dụng nội bộ để việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thống nhất và chính xác hơn.

**Thứ năm**, các NHTM nhà nước không bắt buộc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay theo chỉ định, theo kế hoạch nhà nước và các khoản nợ khoanh, mà có thể trích lập dự phòng theo “năng lực tài chính” trong khi chưa có văn bản nào khẳng định Chính phủ sẽ chịu bù đắp hoàn toàn rủi ro cho các khoản cho vay này. Điều này, sẽ dẫn tới dự phòng rủi ro tín dụng của các tổ chức tín dụng thấp đi và nợ xấu cũng sẽ được đánh giá thiếu chính xác cho các khoản vay này ■

**Tài liệu tham khảo**

1. BCBS (2006). *Sound credit risk assessment and valuation for loans*. BIS Press and Communication, Basel, Switzerland.
2. Bloem, A. & Freeman, R. (2004). *The Treatment of Nonperforming Loans*. IMF Committee on Balance of Payments Statistics
3. Đinh Vân (2008). *Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại châu Á và bài học cho Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Hoàng Yến (2012). *Nợ xấu lớn gấp 4 lần số liệu công bố?*. [http://vnmedia.vn/VN/kinh-te/tin-tuc/26\\_296792/no\\_xau\\_lon\\_gap\\_4\\_lan\\_so\\_lieu\\_cong\\_bo.html](http://vnmedia.vn/VN/kinh-te/tin-tuc/26_296792/no_xau_lon_gap_4_lan_so_lieu_cong_bo.html).
5. IFRS (2005). *IAS 39 – Financial instruments: Recognition and Measurement*.
6. IMF (2004). *Financial Soundness Indicators (FSIs): Compilation Guide*.
7. Laurin, A., Majnoni, G., Ferencz, G., Maimbo, S., Shankar, R., & Wane, F. (2002). *Bank loan classification and provisioning practices in selected developed and emerging countries*. Basel Core Principles Liaison Group.
8. Packer, F. & Zhu, H. (2012). *Loan loss provisioning practices of Asian banks*. BIS working paper no. 375.